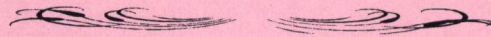


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020



Bỉm Sơn, ngày 29 tháng 1 năm 2021

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **0320** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất
Quý IV/2020

Bỉm Sơn, ngày **29** tháng **01** năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2020 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý IV/2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý IV/2019 là 53,64% (tương ứng với 20,94 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 14,47% (tương ứng với 5,56 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 40,69% (tương ứng với 11,80 tỷ đồng), thu nhập khác tăng 114,67% (tương ứng với số tiền là 2,70 tỷ đồng).

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý IV/2020 tăng so với lợi nhuận quý IV/2019.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TRƯỞNG PHÒNG TCKT**



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0321**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **29** tháng **01** năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn – Trưởng Phòng TCKT

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 29 tháng 1 năm 2021, bao gồm:


- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **0320**/XMBS-TCKT ngày 29 tháng 1 năm 2021 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT. 

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		538.821.460.611	632.428.374.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88.125.503.724	122.117.264.588
1. Tiền	111	V.1	88.040.276.114	122.032.258.888
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	85.227.610	85.005.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.032.608.821	130.307.588.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36.943.213.466	84.240.410.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	51.843.868.222	35.517.128.658
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.649.122.678	13.496.136.540
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(5.403.595.545)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	345.565.169.764	353.128.561.284
1. Hàng tồn kho	141		345.621.286.645	353.258.150.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(56.116.881)	(129.589.401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.098.178.302	21.874.960.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	13.161.492.040	20.938.274.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		428.946.353	428.946.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	507.739.909
B. Tài sản dài hạn	200		3.589.023.647.186	3.906.502.433.962
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.589.023.647.186	3.906.502.433.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.555.404.371	4.978.514.180
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.555.404.371	4.978.514.180
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		3.434.059.903.215	3.699.534.960.019
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.424.876.101.295	3.690.352.038.101
- Nguyên giá	222		7.588.464.081.225	7.571.925.440.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.163.587.979.930)	(3.881.573.402.264)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.183.801.920	9.182.921.918
- Nguyên giá	228		11.273.005.603	11.031.594.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.089.203.683)	(1.848.672.110)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.065.533.747	66.866.792.713
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	50.065.533.747	66.866.792.713
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.342.805.853	135.122.167.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	84.783.613.731	113.356.189.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.673.629.498	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		3.885.562.624	5.550.803.748
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.127.845.107.797	4.538.930.808.672

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.012.177.299.605	2.532.293.189.465
I. Nợ ngắn hạn	310		1.980.914.121.244	2.503.333.573.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	813.082.814.746	940.765.327.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.337.596.357	52.458.262.733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	30.700.462.386	47.030.254.947
4. Phải trả người lao động	314		65.319.283.302	50.979.221.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	136.478.619.977	129.629.830.570
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.856.925.346	24.364.823.596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	821.298.451.341	1.256.228.306.645
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.839.967.789	1.877.546.124
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		31.263.178.361	28.959.615.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	26.000.000.000	24.540.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.263.178.361	4.419.615.762
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.115.667.808.192	2.006.637.619.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.115.667.808.192	2.006.637.619.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		691.514.277.064	663.587.929.521
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.470.708.052	195.563.412.343
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.484.800	65.227.918.153
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		151.456.223.252	130.335.494.190
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(16.421.897.977)	(9.620.863.710)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.127.845.107.797	4.538.930.808.672

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG
BIM SƠN
TX BİM SƠN T. THANH HÓA




Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.111.287.035.659	992.385.770.076	4.299.593.774.132	3.826.942.370.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	33.034.091	68.777.273	760.564.293	929.497.718
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.111.254.001.568	992.316.992.803	4.298.833.209.839	3.826.012.873.136
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	968.374.887.111	850.906.019.425	3.760.158.437.764	3.270.748.346.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	142.879.114.457	141.410.973.378	538.674.772.075	555.264.526.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.202.815	14.535.141	37.870.496	604.316.783
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.198.615.605	28.997.449.948	76.362.824.479	111.099.842.584
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.198.615.605	28.970.529.492	76.362.824.479	111.072.794.175
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	32.330.868.280	31.796.689.325	142.061.562.954	126.788.308.062
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	32.857.632.909	38.415.763.062	146.080.472.736	142.505.662.802
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		60.500.200.478	42.215.606.184	174.207.782.402	175.475.029.643
12. Thu nhập khác	31	VI.5	5.060.260.686	2.357.254.437	12.556.869.267	8.123.240.159
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.572.598.884	5.529.670.331	21.497.038.438	20.565.716.104
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(512.338.198)	(3.172.415.894)	(8.940.169.171)	(12.442.475.945)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59.987.862.280	39.043.190.290	165.267.613.231	163.032.553.698
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(4.031.601.867)	12.139.066.567	20.372.424.246	39.834.242.870
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.019.464.147	26.904.123.723	144.895.188.985	123.198.310.828
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.118.987.786	29.438.688.349	151.696.223.252	130.503.494.190
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.099.523.639)	(2.534.564.626)	(6.801.034.267)	(7.305.183.362)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		537	268	1.231	1.186

Đơn vị tính: VNĐ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		165.267.613.231	163.032.553.698
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		305.503.901.090	262.625.944.545
- Các khoản dự phòng	03		3.227.598.593	(1.798.177.808)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(185.514.870)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.721.784)	(2.434.861.567)
- Chi phí lãi vay	06		76.362.824.479	111.072.794.175
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(148.712)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		550.324.066.897	532.312.738.173
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.815.684.258	(13.499.160.717)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.178.407.937	129.863.362.427
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(80.155.508.562)	37.883.102.506
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		36.349.358.247	(42.982.872.948)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.844.892.475)	(96.673.474.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.651.658.659)	(14.737.309.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		437.773.008.365	519.887.682.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.545.333.322)	(247.078.711.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.213.926.401	2.043.094.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.870.496	391.766.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.293.536.425)	(244.643.849.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.249.467.969.004	2.938.473.341.009
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.682.937.824.308)	(3.207.488.369.153)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.377.500)	(8.918.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(433.471.232.804)	(269.023.946.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(33.991.760.864)	6.219.886.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122.117.264.588	115.897.378.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		88.125.503.724	122.117.264.588

Bim Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Thị Thu Hương



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BİM SƠN
 TX. BİM SƠN, T. THANH HOÁ



Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Xuân Khôi Chủ tịch HĐQT- Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
2. Ông: Lê Hữu Hà Chủ tịch HĐQT- Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
3. Ông: Nguyễn Hoàn Văn Thành viên
4. Ông: Lê Huy Quân Thành viên
5. Ông: Nguyễn Minh Đức Thành viên
6. Ông: Vũ Thế Hà Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phăng Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Tào Thị Nga Thành viên
3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn Tổng Giám Đốc
2. Ông: Trần Anh Tuấn Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Lê Huy Quân Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Phạm Văn Phương Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

+ Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2020 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.480.346.322	4.970.037.322
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.559.929.792	117.062.221.566
Cộng	88.040.276.114	122.032.258.888

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	85.227.610	85.227.610	85.005.700	85.005.700
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan
 b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	9.837.690.514	34.853.292.390
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.105.522.952	49.387.117.908
Cộng	36.943.213.466	84.240.410.298
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.403.595.545)	(2.946.087.031)
Cộng	31.539.617.921	81.294.323.267

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.112.990.511	24.112.990.511
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	724.700.003	-
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	8.740.301.879
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	2.000.000.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

- a. Trả trước cho các bên liên quan
 b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.843.868.222	35.517.128.658
Cộng	51.843.868.222	35.517.128.658

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	7.649.122.678	13.496.136.540
TK138	2.421.080.316	2.855.104.241
TK338	355.152.831	4.890.297.068
TK141	4.872.889.531	5.750.735.231
b. Dài hạn	5.555.404.371	4.978.514.180
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.555.404.371	4.978.514.180
Cộng	13.204.527.049	18.474.650.720
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	13.204.527.049	18.474.650.720

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	236.543.128.242	(56.116.881)	253.110.365.605	(129.589.401)
Công cụ, dụng cụ	3.118.564.879		3.895.455.004	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.494.403.240		70.401.793.264	
Thành phẩm	29.465.190.284		25.850.536.812	
Cộng	345.621.286.645	(56.116.881)	353.258.150.685	(129.589.401)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	9.926.933.636
Dự án Cảng Lèn	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án nhà hành chính	-	19.374.777.430
Xây dựng dự án CRC	3.603.266.727	3.603.266.727
Phòng điều hành trung tâm CCR	2.574.919.947	
Dự án kho nguyên liệu	1.531.577.246	
Chi phí XD CB dở dang khác	2.821.541.737	4.354.520.466
Cộng	50.065.533.747	66.866.792.713

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	13.161.492.040	20.938.274.111
Chi phí sửa chữa lò	10.405.054.081	20.700.607.451
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.756.437.959	237.666.660
b. Dài hạn	84.783.613.731	113.356.189.907
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	48.484.085.018	74.581.863.508
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.264.059.723	2.542.701.598
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	13.444.455.433	14.859.661.268
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	19.300.000
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.266.594.847	11.765.855.555
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.434.000.662	9.586.807.978
Chi phí trả trước dài hạn khác	890.418.048	
Cộng	97.945.105.771	134.294.464.018

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.964.415.770.715	5.403.273.228.911	171.818.154.884	23.872.346.155	8.545.939.700	7.571.925.440.365
Mua mới trong kỳ	-	12.709.051.356	-	2.305.196.438	-	15.014.247.794
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.754.681.728	-	-	1.998.536.240	1.354.725.825	23.107.943.793
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(949.125.240)	(20.634.425.487)	-	-	-	(21.583.550.727)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.983.221.327.203	5.395.347.854.780	171.818.154.884	28.176.078.833	9.900.665.525	7.588.464.081.225
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	877.393.569.363	2.816.165.581.510	165.210.187.882	17.831.236.039	4.972.827.470	3.881.573.402.264
Khấu hao trong kỳ	61.027.901.134	235.642.061.093	3.966.502.273	2.557.803.401	403.860.492	303.598.128.393
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(949.125.240)	(20.634.425.487)	-	-	-	(21.583.550.727)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	937.472.345.257	3.031.173.217.116	169.176.690.155	20.389.039.440	5.376.687.962	4.163.587.979.930
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.087.022.201.352	2.587.107.647.401	6.607.967.002	6.041.110.116	3.573.112.230	3.690.352.038.101
Số cuối năm	1.045.748.981.946	2.364.174.637.664	2.641.464.729	7.787.039.393	4.523.977.563	3.424.876.101.295

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
Tăng trong năm		241.411.575	241.411.575
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	<u>8.629.336.000</u>	<u>2.643.669.603</u>	<u>11.273.005.603</u>
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.848.672.110	1.848.672.110
Khấu hao trong kỳ		240.531.573	240.531.573
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>2.089.203.683</u>	<u>2.089.203.683</u>
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918
Số cuối kỳ	<u>8.629.336.000</u>	<u>554.465.920</u>	<u>9.183.801.920</u>

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	372.573.379.940	372.573.379.940	1.845.902.262.189	1.889.106.103.203	415.777.220.954	415.777.220.954
- NH Công thương Sầm Sơn	121.304.307.270	121.304.307.270	886.021.317.773	972.173.367.773	207.456.357.270	207.456.357.270
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	350.000.000.000	470.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	-	-	-	272.781.275.323	272.781.275.323	272.781.275.323
- NH Quốc tế Thanh Hóa	86.274.094.217	86.274.094.217	97.874.094.217	11.600.000.000	-	-
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	25.900.112.548	25.900.112.548	69.670.294.825	67.277.078.009	23.506.895.732	23.506.895.732
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	768.867.592.338	768.867.592.338	3.249.467.969.004	3.682.937.824.308	1.202.337.447.642	1.202.337.447.642

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	33.400.000.000	33.400.000.000	10.000.000.000	-	23.400.000.000	23.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003	-	-	17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	13.440.000.000	13.440.000.000	13.440.000.000
Cộng (quy ra VND)	52.430.859.003	52.430.859.003	11.980.000.000	13.440.000.000	53.890.859.003	53.890.859.003

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	12.000.000.000	12.000.000.000	10.000.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	-	-	1.980.000.000	560.000.000	2.540.000.000	2.540.000.000
' - Vay cá nhân Bà: Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000			
Cộng (quy ra VND)	26.000.000.000	26.000.000.000	11.980.000.000	560.000.000	24.540.000.000	24.540.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	416.459.332.011	416.459.332.011	470.948.673.956	470.948.673.956
Phải trả người bán ngắn hạn	396.623.482.735	396.623.482.735	469.816.653.512	469.816.653.512
Cộng	813.082.814.746	813.082.814.746	940.765.327.468	940.765.327.468

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	87.875.631.144	169.767.024.100
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.135.964.100	14.552.005.458
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	32.561.831.794	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	22.627.646.712	2.487.874.620
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	1.519.520.549	10.130.127.670
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	114.981.559.965	82.422.712.046
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	104.626.721.519	124.752.510.410
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	43.939.156.228	66.156.126.552
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	157.500.000	646.493.100
- CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	33.800.000
Cộng		416.459.332.011	470.948.673.956

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.422.708.258	97.118.238.928	94.486.760.516	8.054.186.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.039.671.821	20.372.424.246	36.242.449.278	20.169.646.789
Thuế thu nhập cá nhân	2.413.171.835	1.188.758.925	3.455.283.751	146.647.009
Thuế tài nguyên	1.680.600.893	16.508.141.692	16.982.514.977	1.206.227.608
Phí môi trường	1.474.102.140	15.038.968.288	15.389.316.118	1.123.754.310
Tiền thuê đất	-	6.030.011.089	6.030.011.089	-
Các loại thuế khác	-	17.373.802.446	17.373.802.446	-
Cộng	47.030.254.947	173.630.345.614	189.960.138.175	30.700.462.386
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	930.669.649			930.669.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Cộng	936.686.262	-	-	936.686.262

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	52.644.759.685	52.644.759.685	44.646.348.230	44.646.348.230
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	9.731.711.547	9.731.711.547	12.066.882.937	12.066.882.937
Chi phí phải trả tại XNTT	825.169.093	825.169.093	118.334.185	118.334.185
Chi phí phải trả khác	11.707.124.931	11.707.124.931	11.303.743.952	11.303.743.952
Chi phí phải trả Ban QLDA	61.569.854.721	61.569.854.721	61.494.521.266	61.494.521.266
Cộng	136.478.619.977	136.478.619.977	129.629.830.570	129.629.830.570

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	54.885.230	54.885.230	54.885.230	54.885.230
Bảo hiểm xã hội	40.936.734	40.936.734	41.977.979	41.977.979
Phải trả về cổ phần hóa		-	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	1.924.743.218	1.924.743.218
Chi phí phải trả khác	21.761.103.382	21.761.103.382	21.273.056.119	21.273.056.119
Cộng	21.856.925.346	21.856.925.346	24.364.823.596	24.364.823.596

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	77.207.448.357	1.894.308.659.870
Tăng vốn trong năm trước				3.593.859.061		3.593.859.061
Lãi trong năm trước						-
Giảm vốn trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	195.563.412.343	2.016.258.482.917
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	195.563.412.343	2.016.258.482.917
Tăng vốn trong kỳ	131.997.580.000			27.926.347.543	-	159.923.927.543
Lãi trong kỳ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	151.470.708.052	2.132.089.706.169

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Giá trị	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	901.240.150.000	80.467.871	804.678.710.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	330.857.970.000	29.542.183	295.421.830.000	26,9%
Cộng	123.209.812	100%	1.232.098.120.000	110.010.054	1.100.100.540.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	691.514.277.064	663.587.929.521
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	691.514.277.064	663.587.929.521

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	1.490
- EUR	281	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2020	Q4.2019
Tổng doanh thu	1.111.254.001.568	992.316.992.803
- Xi măng và Clinker	1.110.788.069.568	988.673.259.797
- Khác	465.932.000	3.643.733.006
Doanh thu thuần	1.111.254.001.568	992.316.992.803

	Mối quan hệ	Q4.2020	Q4.2019
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong VICEM		16.627.050.736
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM		3.339.679.635
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM		4.030.422.272
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	277.772.727	2.288.072.727
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.503.863.639	17.024.446.819
Cộng		3.781.636.366	43.309.672.189

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2020	Q4.2019
- Xi măng và Clinker	968.209.867.290	850.475.704.702
- Khác	165.019.821	430.314.723
Cộng	968.374.887.111	850.906.019.425

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2020	Q4.2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.202.815	14.535.141
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	8.202.815	14.535.141

4- Chi phí tài chính

	Q4.2020	Q4.2019
Chi phí lãi vay	17.198.615.605	28.970.529.492
Chi phí tài chính khác		26.920.456
Cộng	17.198.615.605	28.997.449.948

5- Thu nhập khác

	Q4.2020	Q4.2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.705.766.838	-
Thu nhập từ cung cấp điện năng	361.223.088	111.758.086
Thu nhập khác	2.993.270.760	2.245.496.351
Cộng	5.060.260.686	2.357.254.437

Đơn vị tính: VND

6- Chi phí khác

	Q4.2020	Q4.2019
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	358.847.893	111.758.086
Chi phí khác	5.213.750.991	5.417.912.245
Cộng	5.572.598.884	5.529.670.331

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2020	Q4.2019
Chi phí nhân viên	9.542.934.232	9.607.759.196
Chi phí vận chuyển bán hàng	10.522.955.456	4.481.900.436
Phí tư vấn phát triển thị trường	(7.143.864.171)	2.227.725.225
Chi phí bán hàng khác	19.408.842.763	15.479.304.468
Cộng	32.330.868.280	31.796.689.325

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2020	Q4.2019
Chi phí nhân viên	17.586.069.212	17.885.230.090
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	(7.143.864.171)	2.227.128.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.394.505.165	7.356.466.017
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.593.588.901	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.427.333.802	10.946.938.758
Cộng	32.857.632.909	38.415.763.062

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q4.2020	Q4.2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.534.152.013	398.144.915.196
Chi phí nhân công	94.318.646.793	105.126.743.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa, CCDC	111.055.882.382	55.416.390.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.248.490.418	306.856.344.911
Chi phí khác bằng tiền	146.257.639.017	39.192.617.191
Cộng	1.150.414.810.623	904.737.011.408

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q4.2020	Q4.2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	(4.031.601.867)	12.139.066.567
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.031.601.867)	12.139.066.567

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Hoàng Vân